

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 48/2018/DS-ST

Ngày: 26-11-2018

“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Diệp Thị Nết.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1/ Bà Thạch Thị Mỹ Kim.

2/ Ông Trần Quốc Hào.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Quang Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 190/2018/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2018, về việc *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2018/QĐXXST - DS ngày 22 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2018/QĐST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Địa chỉ hội sở: Số 266-268 đường Z, Phường Y, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà B – là Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông C (Theo văn bản ủy quyền số 1004/2018/GUQ-TTT ngày 18/6/2018), có mặt.

Địa chỉ: Số 555 đường K, khóm L, phường N, thành phố M, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Bà D, sinh năm 1982, vắng mặt.

Địa chỉ: khóm P, phường O, thành phố M, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15/6/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, ông C đại diện nguyên đơn trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào ngày 19/9/2013 bà D có ký kết với Ngân hàng hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng; bản Điều khoản và điều

kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, gọi chung là *hợp đồng*). Căn cứ vào hợp đồng bà D ký, ngày 13/11/2013 Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là Ngân hàng) có cho bà D vay tiền, căn cứ vào thu nhập của bà D, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2,5%/tháng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 17.700.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 19.039.000 đồng (thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà D vẫn không có thiện chí trả nợ mà còn bỏ địa phương không báo cho Ngân hàng biết và cũng cố tình giấu địa chỉ. Do bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng (Điều 2 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên vào ngày 05/4/2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 18/6/2018, bà D còn nợ lại Ngân hàng các khoản nợ sau:

- Nợ gốc: 12.780.311 đồng;
- Lãi quá hạn: 7.013.025 đồng;

Tổng cộng: 19.793.336 đồng (Mười chín triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi sáu đồng).

Mặc dù Ngân hàng đã có yêu cầu bà D có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà D trả nợ, tuy nhiên đến nay bà D vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay đã quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà đôi bên đã ký kết.

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26/11/2018 là 22.365.311 đồng (trong đó bao gồm: tiền vay gốc là 12.780.311 đồng; tiền nợ quá hạn là 9.585.000 đồng) và tiền lãi phát sinh tiếp theo tính từ ngày 27/11/2018 với mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thi hành án xong.

Bị đơn bà D từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo qui định của pháp luật nhưng bà D vẫn vắng mặt không lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay bà D vẫn vắng mặt không lý do.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự và Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung yêu cầu gì thêm. Bị đơn không yêu cầu phản tố và không bổ sung yêu cầu gì thêm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ai yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng của bà D ngày 19/9/2013, được Ngân hàng phê duyệt ngày 13/11/2013 kèm theo Điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do bà D đã vi phạm các thỏa thuận đã giao kết nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà D trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 12.780.311 đồng; Lãi quá hạn: 7.013.025 đồng.

Bà D là bị đơn có địa chỉ: khóm P, phường O, thành phố M, tỉnh Trà Vinh, nên căn cứ tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm, vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của chính quyền địa phương xác định bà D đã bỏ địa phương từ năm 2017 cho đến nay, đi đâu, làm gì không rõ (BL: 33, 34) và bà D cũng không thông báo lại cho Ngân hàng biết việc thay đổi địa chỉ mới, nên căn cứ vào Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành tổng đạt cho bà D hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định trong quá trình giải quyết vụ án. Khi vụ án được đưa ra xét xử, Tòa án tiến hành triệu tập bà D hợp lệ để dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bà D vẫn vắng mặt không có lý do, do đó căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Tòa án đã tiến hành niêm yết chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn theo quy định của pháp luật cho bị đơn biết nhưng bị đơn đã không có ý kiến phản hồi. Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng của bà D ngày 19/9/2013, được Ngân hàng phê duyệt ngày 13/11/2013 kèm theo Điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thì giao dịch hợp đồng giữa Ngân hàng với bà D là giao dịch hợp pháp và có thật. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng thì bà D đã vi phạm các thỏa thuận đã được hai bên giao kết, vi phạm hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn cho Ngân hàng mặc dù đã được Ngân hàng thông báo nhắc nhở nhiều lần, sau đó bị đơn đã bỏ đi khỏi địa phương mà không thông báo cho Ngân hàng biết. Như vậy chứng tỏ bị đơn đã cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng. Bà D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng không có văn bản trình bày ý kiến hay phản đối lại yêu cầu của nguyên đơn, xem như bà từ bỏ các quyền của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Qua xem xét các điều khoản mà bà D đã cam kết với Ngân hàng, căn cứ vào Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xét thấy Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26/11/2018 là 22.365.311 đồng (trong đó: tiền vay gốc là 12.780.311 đồng; tiền nợ quá hạn là 9.585.000 đồng) và tiền lãi phát sinh tiếp theo tính từ ngày 27/11/2018 với mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thi hành án xong là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Phía nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A có tài liệu, chứng cứ là Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng; bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng (bản sao có chứng thực)

Đối với bị đơn bà D không nộp tài liệu, chứng cứ.

[2.3] Đối với đề nghị của vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh là có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 177, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A. Buộc bà D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền còn nợ tính đến ngày 26/11/2018 theo hợp đồng (giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng giữa bà D với Ngân hàng thương mại cổ phần A ngày 13/11/2013) tổng cộng tiền gốc và lãi là 22.365.311 đồng (Hai mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn, ba trăm mười một đồng), trong đó: tiền vay gốc là 12.780.311 đồng; tiền nợ quá hạn là 9.585.000 đồng.

Kể từ ngày 27/11/2018, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng ngày 13/11/2013 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà D phải chịu 1.118.265 đồng (*Một triệu, một trăm mười tám nghìn, hai trăm sáu mươi lăm đồng*). Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 495.00 đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng*), theo biên lai số 0016978 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự
- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Diệp Thị Nết